| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN TÁNH LINH**<br>**TỈNH BÌNH THUẬN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 48/2025/DS-ST
Ngày: 19 – 6 – 2025
"Về việc tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Hồ Văn Khánh.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Hoàng Thành Trung.

2. Bà Trần Thị Minh Tâm.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Đoàn Bá Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:*** Bà Dương Thị Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 37/2025/TLST-DS, ngày 20/02/2025, về việc "Tranh chấp về hợp đồng dân sự tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2025/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 4 năm 2025 và Thông báo mở lại phiên tòa số 10/TB-TA, ngày 29 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* bà Trần Thị Thùy T, sinh năm 1971, nơi cư trú: số C đường T, phường S, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

- *Người đạii diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* bà Lê Thị L, sinh năm 1971; nơi cư trú: khu phố L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt có đơn xét xử vắng mặt.

*2. Bị đơn:* ông Trần Văn S, sinh năm 1986 và bà Lê Thị Thu N, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn C, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Bà N vắng mặt có đơn xét xử vắng mặt, ông S vắng mặt không có lý do.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*[1]. Theo đơn khởi kiện và lời khai đã thu thập được trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Thùy T do đại diện theo ủy quyền là bà Trần Thị Mỹ H trình bày:*

Ngày 20/01/2017, bà Trần Thị Thùy T có cho vợ chồng ông Trần Văn S, bà Lê Thị Thu N vay số tiền là 255.500.000đồng; hai bên không thỏa thuận trả lãi, cũng không thời hạn vay cụ thể mà chỉ thỏa thuận trả dần tiền gốc hàng tháng nhưng không xác định mức trả cụ thể; hai bên có lập giấy vay tiền để ghi nhận việc vay tài sản này, chính là giấy ghi tựa đề "GIẤY MƯỢN NỢ" bà T đã cung cấp trong hồ sơ vụ án. Sau khi vay tài sản, bà N, ông S đã trả được tổng cộng 175.500.000đồng; đến tháng 02/2023 thì bà N, ông S1 không tiếp tục trả tiền vay nên hiện nay còn nợ bà T số tiền vay là 80.000.000đồng. Tiền cho vợ chồng bà N, ông S vay là tài sản của riêng cá nhân bà T. Hiện nay, bà T yêu cầu giải quyết buộc vợ chồng ông S, bà N có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền vay còn nợ là 80.000.000đồng và tiền lãi phát sinh trên số tiền 80.000.000đồng này tính từ tháng 2/2023 cho đến nay với mức lãi suất 10%/ năm. Ngoài ra này bà T không có yêu cầu nào khác.

*[2]. Theo lời khai, ý kiến đã thu thập được trong hồ sơ vụ án, bị đơn bà Lê Thị Thu N trình bày:*

Ngày 20/11/2017, vợ chồng bà Lê Thị Thu N, ông Trần Văn S có vay của bà Trần Thị Thùy T 225.500.000đồng như bà T đã trình bày nêu trên. Chữ viết và chữ ký ghi tên "Trần Văn S", "Lê Thị TNgân" trong giấy ghi tựa đề "GIẤY MƯỢN NỢ" mà bà T đã cung cấp trong hồ sơ vụ án lần lượt là chữ của ông S và bà N. Sau khi vay tài sản, bà N, ông S đã trả được tổng cộng 175.500.000đồng và còn nợ bà T số tiền vay là 80.000.000đồng. Hiện nay bà N chấp nhận liên đới cùng ông S trả cho bà T số tiền vay gốc còn nợ là 80.000.000đồng. Đối với yêu cầu trả lãi của bà T thì bà N không đồng ý vì tại thời điểm vay cũng như chốt nợ hai bên không thỏa thuận trả lãi. Ngoài ra này bà N không có yêu cầu nào trong vụ án.

*[3]. Quá trình tố tụng, Tòa án đã tống hợp hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Trần Văn S, tuy nhiên ông S không tham gia tố tụng và vắng mặt không có lý do; do đó Toà án không thu thập được lời khai của ông S liên quan trong vụ án.*

*[4]. Các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án*:

- *Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp:* 01 tờ giấy kẽ ô li (Loại giấy vở học sinh), có chữ viết tay trên 01 mặt giấy, phía dưới có 02 chữ ký lần lượt ghi tên "Trần Văn S", "Lê Thị T N1"; 01 tờ giấy A4, có chữ viết tay, có một chữ ký ghi tên "Lê Thị Thu N".

*[5]. Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh:*

- *Ý kiến về việc tuân theo Pháp luật tố tụng:* Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Ý kiến đề nghị việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thùy T. Buộc bà Lê Thị Thu N và ông Trần Văn S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Thùy T 80.000.000đồng tiền vay gốc và lãi phát sinh theo quy định; buộc bà Lê Thị Thu N và ông Trần Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án, trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Trần Thị Thùy T.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:*

*[1]. Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên tòa; nguyên đơn bà Trần Thị Thùy T, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Lê Thị L và bị đơn bà Lê Thị Thu N vắng mặt nhưng đều đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; riêng bị đơn ông Trần Văn S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; đại diện Viện kiểm sát nhân huyện T, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp.

*[2]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:*

Trong vụ án, chỉ có yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Thùy T, yêu cầu giải quyết buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tiền vay gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng vay tài sản mà hai bên đã xác lập; ngoài ra, không có yêu cầu nào khác. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*", căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015 là phù hợp.

Tranh chấp dân sự quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp; các đương sự đều có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Bình Thuận. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*[3]. Về nội dung vụ án:*

*[3.1]. Đối với yêu cầu của bà Trần Thị Thùy T về việc giải quyết buộc bà Lê Thị Thu N, ông Trần Văn S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T 80.000.000đồng tiền vay gốc; Hội đồng xét xử nhận định:*

[3.1.1]. Nguyên đơn bà Trần Thị Thùy T đã cung cấp 01 tờ giấy có chữ viết tay ghi tựa đề "GIẤY MƯỢN NỢ", có nội dung thể hiện: bà T có cho bà Lê Thị Thu N, ông Trần Văn S vay số tiền 225.500.000đồng, thỏa thuận trả tiền vay gốc theo định kỳ hàng tháng. Bị đơn bà N thừa nhận 02 chữ ký ghi tên "Trần Văn S" và "Lê Thị TNgân" trong giấy này lần lượt là chữ của ông S và bà N. Nguyên đơn bà Trần Thị Thùy T và bị đơn bà Lê Thị Thu N đều thừa nhận: các bên đã xác lập hợp đồng vay tài sản như nội dung giấy ghi tựa đề "GIẤY MƯỢN NỢ" này, các bên không thỏa thuận trả lãi. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Do đó có đủ cơ sở xác định được: Ngày 20/01/2017, bà Trần Thị Thùy T và vợ chồng ông Trần Văn S, bà Lê Thị Thu N đã xác lập hợp đồng vay tài sản với nội dung nêu trên; hợp đồng vay tài sản các bên đã xác lập là không có lãi, có thời kỳ hàng tháng nhưng không xác định mức tiền trả từng kỳ hạn.

[3.1.2]. Nguyên đơn bà Trần Thị Thùy T và bị đơn bà Lê Thị Thu N thừa nhận hiện nay ông Trần Văn S, bà Lê Thị Thu N còn nợ bà Trần Thị Thùy T 80.000.000đồng tiền vay gốc; bà N chấp nhận có nghĩa vụ liên đới cùng ông S trả cho bà T 80.000.000đồng tiền vay gốc này. Vì vậy yêu cầu trả tiền vay gốc của bà T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 463 và khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015 và các Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận. Theo đó cần xử buộc bà N, ông S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T 80.000.000đồng tiền vay gốc.

*[3.2]. Đối với yêu cầu của bà Trần Thị Thùy T về việc giải quyết buộc bà Lê Thị Thu N, ông Trần Văn S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T tiền lãi phát sinh trên số tiền vay gốc 80.000.000đồng, tính từ tháng 02/2023 cho đến nay, với mức lãi suất 10%/tháng; Hội đồng xét xử nhận định:*

[3.2.1]. Hợp đồng dân sự vay tài sản mà ông Trần Văn S, bà Lê Thị Thu N và bà Trần Thị Thùy T đã xác lập là hợp đồng không có lãi, có thời kỳ hàng tháng và không xác định mức tiền trả từng kỳ hạn. Do đó, khi đến thời hạn mà bên vay không trả nợ hoặc trả không đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 (10%/năm) phát sinh trên số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả, căn cứ theo quy định tại Điều 357 và khoản 4 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3.2.2]. Từ tháng 02/2023 cho đến nay, ông Trần Văn S, bà Lê Thị Thu N không trả tiền vay gốc cho bà Trần Thị Thùy T. Các bên thỏa thuận kỳ hạn trả nợ là hàng tháng. Do đó thời điểm ông S, bà N chậm trả tiền vay gốc được tính từ tháng 02/2023; ông S, bà N có nghĩa vụ trả tiền lãi trên số tiền 80.000.000đồng, tương ứng với thời gian chậm trả từ 02/2023 cho đến nay là 02 năm 05 tháng 3 ngày. Theo đó tiền lãi được xác định như sau: 80.000.000đồng x 10%/năm x (2 + 153/365) = 19.353.000đồng. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Thùy T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 357, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 và các Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận. Theo đó cần xử buộc bà N, ông S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T 19.353.000đồng tiền lãi.

[4]. Về án phí:

Yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Thùy T được chấp nhận toàn bộ nên cần căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 3 Điều 144 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội: Xử buộc bà Lê Thị Thu N, ông Trần Văn S có nghĩa vụ liên đới chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Trần Thị Thùy T.

*[5] Về ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận:* Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Căn cứ vào:**

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, các Điều 92, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 357, khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

**Tuyên xử:**

[1]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thùy T: Buộc bà Lê Thị Thu N, ông Trần Văn S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Thùy T tổng số tiền là 99.353.000đồng *(Chín mươi chín triệu ba trăm năm mươi ba ngàn đồng)*, trong đó gồm 80.000.000đồng đồng tiền vay gốc và 19.353.000đồng tiền lãi.

[2]. Về án phí:

Buộc bà Lê Thị Thu N và ông Trần Văn S có nghĩa vụ liên đới nộp 4.968.000đồng *(Bốn triệu chín trăm sáu mươi tám ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Trần Thị Thùy T 2.000.000đồng *(Hai triệu đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001538, ngày 20/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận (Nay là Thi hành án dân sự khu vực A - Lâm Đồng).

[3]. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4]. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai. Các đương sự đều được quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết (Đã giải thích quyền kháng cáo).

***Nơi nhận:*** **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- VKSND huyện Tánh Linh;
- Các đương sự;
- CC THADS h.Tánh Linh;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hồ Văn Khánh**